

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2022/HNGĐ - PT
Ngày: 29 – 8 – 2022
V/v *Ly hôn; chia tài sản chung*.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Vương Thảo;

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Thúy Năng;

Ông Ngô Hà Nam.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Bùi Duy Đức, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng:*** Bà Võ Hồng Thắng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 08/2002/TLPT – HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2022 về việc “*Ly hôn; chia tài sản chung*”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 09/2022/HNGĐ - ST ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 37/2022/QĐXXPT – HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

– ***Nguyên đơn:*** Bà Trương Thị Kiều D, sinh năm 1960.

Nơi đăng ký HKTT: Đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Hiện trú tại đường T, phường K, Quận C, thành phố Đà Nẵng.

– ***Bị đơn:*** Ông Nguyễn L - Sinh năm 1960.

Địa chỉ: Đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng.

– **Người kháng cáo:** Ông Nguyễn L, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện về việc xin ly hôn, bản tự khai, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn là Bà Trương Thị Kiều D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và Ông Nguyễn L tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 28 tháng 06 năm 1982 tại Ủy ban nhân dân phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng (giấy chứng nhận đăng ký hôn số 34B ngày 28/6/1982), hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn ông bà sống nhiều nơi, đến năm 2010 thì ông bà chuyển về chung sống tại địa chỉ Đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống đến năm 2002 giữa ông bà bắt đầu xảy ra mâu thuẫn và trầm trọng vào năm 2010 từ khi chuyển về sinh sống tại địa chỉ K382/H37/2D Núi Thành. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau về quan điểm cũng như cách sống dẫn đến thường xuyên cãi vã. Ngoài ra, Ông L gây áp lực về tinh thần đối với bà rất lớn, Ông L cấm bà giao tiếp, trò chuyện cùng hàng xóm và mọi người xung quanh, thiếu sự quan tâm chăm sóc khi bà bị ốm, ông chửi bới, dọa nạt và không hề có sự quan tâm chăm sóc khiến bà cảm thấy mệt mỏi, tinh thần bị ảnh hưởng trầm trọng. Trong cuộc sống hằng ngày, các con đều đã trưởng thành và có công ăn việc làm ổn định nhưng Ông L vẫn luôn kiếm chuyện để gây gổ, chửi mắng các con và xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm của bà. Không những thế, Ông L không hề tôn trọng gia đình cha mẹ ruột và các em của bà mà còn chửi bới một cách thậm tệ khiến cho cuộc sống gia đình lúc nào cũng mệt mỏi, đầy áp lực vì những lời chửi mắng, miệt thị từ Ông L. Hành vi trên đã kéo dài gần 40 năm sống chung với nhau, bà đã nhiều lần bỏ qua và chịu đựng từ đó cho đến nay để hàn gắn vợ chồng.

Ngoài ra, về kinh tế, Ông L không đi làm suốt một thời gian dài hơn chục năm, mọi chi phí, sinh hoạt trong gia đình, chăm sóc và nuôi dưỡng Ông L những lúc ốm đau, nằm viện ba lần đều do bà và các con chi trả, tu bổ, xây dựng và bảo dưỡng căn nhà suốt mười mấy năm qua. Tuy nhiên, Ông L luôn gia trưởng, đàn áp mẹ con bà, đe dọa đòi đánh giết bà và cầm cố căn nhà hiện tại đang sống để làm ăn mặc dù luôn thất bại, từ đó, khiến cho mẹ con bà có khả năng không có nơi sinh sống. Đỉnh điểm vào ngày 11/4/2021, bà cùng con phải dọn ra ở riêng tại phòng trọ số P103, số 01 đường Trần Kim Bảng, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành

phố Đà Nẵng. Trước đây vào ngày 09/4/2021, bà quyết định nộp đơn khởi kiện "yêu cầu ly hôn, chia tài sản khi ly hôn" với Ông L tại Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Tuy nhiên, trong thời gian 02 ngày từ ngày 09/4/2021 đến ngày 11/4/2021 thì Ông L có những hành vi đe dọa, gây gổ nghiêm trọng nên bà cùng các con phải dọn ra khỏi nhà để bảo toàn tính mạng. Nhưng sau đó với mong muốn hàn gắn lại bà đã rút đơn vào ngày 17/9/2021. Từ sau khi rút đơn về đến nay Ông L không có thiện chí để gia đình đoàn tụ. Bà đã cố gắng hàn gắn và níu kéo nhưng không có kết quả, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà yêu cầu tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với Ông L.

- Về con chung: Bà xác định bà và Ông L có 04 con chung tên là Nguyễn Trương Vy P, sinh ngày 03.9.1983, Nguyễn Thị Hồng V, sinh ngày 14.12.1988, Nguyễn Thị Kiều T, sinh ngày 30.11.1993 và Nguyễn Trương Thiên Phúc, sinh ngày 10.01.2001. Ly hôn, các con chung đều đã trên 18 tuổi nên bà không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân bà và Ông L có tài sản chung là nhà và đất, cụ thể: Căn nhà 02 tầng tại thửa đất số 245, tờ bản đồ 40, tại địa chỉ Đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, diện tích đất 40,5 m², do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01 tháng 10 năm 2012, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và khác sản khác gắn liền với đất số BK 000000. Bà thống nhất với Ông L giá trị của nhà đất này tại thời điểm hiện tại là 2.400.000.000 đồng và không yêu cầu định giá.

Ly hôn, bà yêu cầu tòa án giải quyết giao nhà và đất trên cho Ông L quản lý, sở hữu và sử dụng. Ông L có nghĩa vụ bồi trả lại cho bà 50% giá trị tài sản, tương ứng với số tiền 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng). Tại phiên Tòa bà thống nhất với Ông L là bà sẽ nhận nhà do Ông L không có nhu cầu ở và bồi trả 50% giá trị nhà và đất là tài sản chung cho Ông L với số tiền là 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng).

- Về nợ chung: Bà không yêu cầu tòa án giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Hồ Thành An trình bày

Bà Trương Thị Kiều D và ông Nguyễn Văn Lanh kết hôn năm 1982, cả hai người có 4 người con chung. Theo lời trình bày của Bà D thì nguyên nhân mâu thuẫn của quan hệ vợ chồng là do bạo lực tinh thần trong suốt thời gian dài. Gần

như Ông L nghiêm cấm mọi quyền tự do của Bà D về tín ngưỡng và giao tiếp xung quanh; Sự quan tâm chăm sóc giữa vợ chồng không có. Các con trong gia đình đã trưởng thành, mặc dù không làm gì sai nhưng Ông L luôn chửi mắng, xúc phạm đến danh dự nhân phẩm của các con và Bà D, việc này cả 4 người con đều có văn bản trình bày ý kiến gửi đến Tòa.

Ngoài ra, đối với sự việc mâu thuẫn giữa hai vợ chồng, mặc dù các bên không thống nhất các tình tiết cụ thể, tuy nhiên tại các lần hòa giải tại Tòa án cả Ông L và Bà D đều thừa nhận quan hệ vợ chồng đã có mâu thuẫn trầm trọng. Do đó đề nghị Tòa án xem xét quyết định cho ly hôn theo nguyện vọng của Bà D trong đơn khởi kiện. Các vấn đề khác thống nhất như lời trình bày của Bà D.

** Trong bản tự khai, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn là Ông Nguyễn L trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất với Bà D trình bày về t. gian kết hôn, địa điểm kết hôn, nơi chung sống của vợ chồng sau khi kết hôn.

Suốt 40 năm chung sống với trách nhiệm là chồng, là cha, là trụ cột gia đình ông hết lòng thương yêu vợ con, không ngại gian khổ, lao động cật lực, xây dựng gia đình hạnh phúc, nuôi con cái khôn lớn, học hành đến nơi đến chốn. Cả 04 người con ai cũng tốt nghiệp đại học hiện đều có công ăn việc làm ổn định, riêng con út đang là đại học năm ba. Gia đình hạnh phúc, nề nếp, chan hoà tình thương, sống gương mẫu theo tiêu chí gia đình văn hoá mới đã được người dân trong tổ dân phố 60 bình chọn, uỷ ban nhân dân phường Hoà Cường Bắc chứng nhận “gia đình văn hoá tiêu biểu 3 năm liền”. Đến nay, vợ chồng đã trên 60 tuổi, lẽ ra cùng nhau an dưỡng tuổi già, khi con cái đã trưởng thành thì vợ đã đơn phương gởi đơn xin ly hôn và chia tài sản.

Ông cho rằng theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình 2014, Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP hướng dẫn thi hành, cùng các biểu hiện được gọi là gia trưởng ông hoàn toàn không vi phạm để cuộc sống hôn nhân rơi vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được đó là:

Không có hành vi bạo lực, chưa bao giờ ông đánh vợ, đánh con, to tiếng chửi bới, lăng mạ (nếu có thì làm sao đạt gia đình văn hoá tiêu biểu 3 năm liền).

Quyền và nghĩa vụ của vợ được ông tôn trọng, mọi việc liên quan đến gia đình, con cái ông đều tham khảo ý kiến trước khi thực hiện, trao quyền quản lý, dạy

đỗ và quyết định nhất là 3 người con gái, giao quyền quản lý toàn bộ giấy tờ có liên quan đến tài sản và pháp lý gia đình (bằng chứng vợ đang cất giữ bản chính giấy chứng nhận QSDĐ và tài sản gắn liền với đất, hộ khẩu, các hợp đồng điện, nước...)

Sống chung thủy, một vợ, một chồng không có hành vi ngoại tình, bỏ bịch lăng nhăng, không rượu chè bê tha, không cờ bạc, không gây nợ nần để vợ con gánh.

Vợ là đạo thiên chúa giáo đã thông nhất hai bên gia đình khi tiến đến hôn nhân là theo ông đạo thờ cúng ông bà nhưng ông vẫn tôn trọng tạo mọi điều kiện và không cấm cản khi gia đình vợ có tang, chay, hiếu, hỷ được tự do tham gia đọc kinh, hành lễ tại nhà thờ...

Bản thân có phần khô khan, ít thể hiện tình cảm lãng mạn nhưng luôn quan tâm, chăm sóc, lo lắng khi vợ ốm đau, đi viện, vợ cần gì luôn phục vụ tận tình.

Khi tuổi ngoài 60, không còn khả năng cạnh tranh thương trường được, vợ động viên để các con có ăn học phát triển và phụng dưỡng, cuộc sống ăn uống hàng ngày do vợ con chu cấp. Xét cần phải đóng góp hàng ngày, chu toàn mọi việc đỡ đần vợ con như một quản gia, thợ sửa chữa điện nước, vật dụng gia đình, thậm chí cả osin như lau chùi nhà cửa, rửa chén bát, rửa xe, không có việc gì mà không làm,

Về biểu hiện của gia trưởng ông cũng không vi phạm. Khi vợ đã lớn tuổi, thời gian quá rảnh, buổi chiều tự do đi tập Yoga, đi bộ thể dục, đi đây đi đó tùy thích hoàn toàn không quản lý, tối đọc mạng lên facebook, nhắn tin không kiểm soát, vợ thỉnh thoảng nói hôm nay đi thể dục gặp anh A, B, C cùng cơ quan, hàng xóm ông chỉ cười. Khi tuổi đã lớn, kinh tế do vợ, con (chủ yếu là con) chu cấp nên không thể đoán theo ý mình.

Vợ con, khi thấy ông tuổi già, sức yếu không làm gì ra tiền nên đã có thái độ coi thường, hổng hách, trịch thượng và áp đặt, đỉnh điểm 28/3/2021 Bà D dùng lời làm tổn thương ông, không nuôi cơm. Ngày 11/4/2021 khi ông vắng nhà đã tự động tháo dỡ toàn bộ vật dụng gia đình chuyển ra ngoài sống (hàng xóm đều biết) không quan tâm ông sống thế nào, như vậy chính bản thân ông mới là nạn nhân của bạo lực gia đình.

Đối với con, vì bệnh vực mẹ đã vi phạm vào Điều 71 Luật hôn nhân và đình đó là chối bỏ trách nhiệm nuôi nấng phụng dưỡng cha khi không còn khả năng lao động, không có tài chính để nuôi sống bản thân khi tuổi già. Cuộc sống vợ chồng, khi đã hết tình, cạn nghĩa thì cần suy nghĩ, nhưng với tuổi đã già với vai trò làm

cha, mẹ trách nhiệm còn rất lớn đến nay chưa hoàn thành là xây dựng gia đình cho các con (ba con gái chưa ai lập gia đình, nếu duyên đến có nơi để làm lễ gia tiên, có nơi để về để biết gia tiên ông bà, nguồn gốc sinh mình). Niềm hy vọng lớn nhất khi cuối đời đó là con trai út sẽ thay thế để quản lý tài sản, thờ cúng ông bà duy trì tộc Nguyễn không mất gốc. Hàn gắn gia đình mong ước của cá nhân ông, pháp luật nếu xét thấy những lý do của nguyên đơn đưa ra chưa đến mức trầm trọng, có thể khắc phục được thì đề nghị tòa án giải quyết cho thấu tình đạt lý.

Ngoài ra, Bà D trình bày ông coi thường cha mẹ Bà D là không đúng sự thật, ông vẫn lo cho phần mộ gia đình Bà D chứ không phải như Bà D trình bày; ông cũng không cấm cản việc Bà D thờ cúng gia đình. Ông cho rằng đình diêm xảy ra mâu thuẫn vào ngày 28.3.2021 khi Bà D xưng hô với ông là hấn và dùng những lời lẽ xúc phạm ông khiến ông bị tổn thương nhưng ông vẫn bình tĩnh, không hề dùng vũ phu hay những lời lẽ nặng nề với Bà D. Sau đó, vợ chồng đã không chung sống với nhau một tháng để hai bên tự suy nghĩ lại mọi chuyện. Đến ngày 28.4.2021, ông có điện thoại cho Bà D nhưng không được. Từ đó cho đến nay, Bà D cắt toàn bộ liên lạc với ông. Sau đó, ông đã đi tìm hiểu và biết được chỗ thuê trọ của Bà D và các mẹ con. Ông đã tìm cách nói chuyện nhưng Bà D và các con không muốn gặp ông nên ông đã để cho Bà D và các con suy nghĩ và quay lại đoàn tụ. Từ tháng tư cho đến nay, ông chăm lo gia đình và tìm kiếm công việc để đón Bà D và các con quay về nhưng bà đã nộp đơn ly hôn. Nay Bà D yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn đối với ông, ông không đồng ý và đề nghị tòa án giải quyết cho ông được đoàn tụ để lo cho các con và giữ căn nhà để có nơi thờ tự gia tiên. Trường hợp Bà D kiên quyết yêu cầu tòa án giải quyết ly hôn với ông, ông đề nghị tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Về con chung: Ông thống nhất với Bà D trình bày vợ chồng có bốn con chung như bà đã trình bày ở trên. Ly hôn, các con chung đều đã trên 18 tuổi nên ông không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông thống nhất như nguyên đơn trình bày về việc trong quá trình chung sống vợ chồng có tài sản chung bao gồm: Căn nhà 2 tầng tại thửa đất số 245, tờ bản đồ 40, tại địa chỉ Đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Tại biên bản hòa giải ngày 06/12/2021 ông thống nhất xác định giá trị nhà và đất trên là 2.400.000.000 đồng như Bà D trình bày và không yêu cầu định giá tài sản trên, trường hợp tòa án giải quyết ly hôn, ông thống nhất giao nhà và đất trên

cho ông quản lý để thờ cúng tổ tiên. Ông sẽ thôi trả lại cho Bà D số tiền chênh lệch theo quy định pháp luật.

Tại biên bản hòa giải ngày 18.01.2022 ông vẫn thống nhất giá trị nhà và đất là 2.400.000.000 đồng nhưng trình bày: Bà D đề nghị Tòa án giải quyết giao nhà và đất trên cho Ông L quản lý, sử dụng. Ông L có nghĩa vụ thôi trả cho Bà D số tiền chênh lệch là 1.200.000.000 đồng. Đối với yêu cầu phân chia tài sản trên của Bà D, ông không có ý kiến gì và ông đề nghị tòa án giải quyết phân chia tài sản trên theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ông thống nhất giá trị nhà và đất là 2.400.000.000 đồng và cho rằng ông không có nhu cầu nhận nhà để ở, ông muốn vợ con ông chuyển về nhà sinh sống và hiện nay Bà D đang ra ngoài thuê nhà để ở, còn ông làm bảo vệ nên đã có chỗ ở tại nơi làm việc, Bà D sẽ thôi trả cho ông 50% giá trị nhà và đất là 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng).

- Về nợ chung: Bà D không yêu cầu tòa án giải quyết nên ông không có ý kiến gì.

** Với nội dung vụ án như trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2022/HNGĐ - ST ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng quyết định:*

- Áp dụng các Điều 29, 33, 56 và 39 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam.
- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 104 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "*Ly hôn và chia tài sản chung*" của Bà Trương Thị Kiều D đối với Ông Nguyễn L.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị Kiều D được ly hôn với Ông Nguyễn L.

1.2. Về con chung: Bà D và Ông L có 04 con chung tên là Nguyễn Trương Vy P, sinh ngày 03.9.1983, Nguyễn Thị Hồng V, sinh ngày 14.12.1988, Nguyễn

Thị Kiều T, sinh ngày 30.11.1993 và Nguyễn Trường Thiên P, sinh ngày 10.01.2001. Ly hôn, các con chung đều đã trên 18 tuổi nên HĐXX không xét.

1.3. Về tài sản chung: Giao giao nhà và đất tại thửa đất số 245, tờ bản đồ số 40, địa chỉ Đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, diện tích 40,5m² đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 000000 ngày 01.10.2012 đang đứng tên Ông Nguyễn L và Bà Trương Thị Kiều D (Qua xem xét thẩm định tại chỗ tại tầng 1 có phát sinh thêm gác lửng gỗ có diện tích 2,75m x 3,83m = 10,53m²) cho Bà D quản lý sử dụng, Bà D có nghĩa vụ bồi trả cho Ông L 50% giá trị tài sản chung tương ứng với số tiền 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng). Bà D có quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất khi đã thực hiện xong các nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật.

1.4. Về nợ chung: Bà Trương Thị Kiều D và Ông Nguyễn L không yêu cầu tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về lãi chậm thi hành án, án phí dân sự sơ thẩm, án phí chia tài sản chung, quyền kháng cáo, quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án; thời hiệu thi hành án dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/4/2022, bị đơn Ông Nguyễn L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án, cho rằng xung đột là mâu thuẫn nhỏ, có thể hàn gắn. Ông không đồng ý yêu cầu chia tài sản, ông muốn giữ lại nhà đất để các con cùng vợ cùng chung sống.

Tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Ông Nguyễn L về phần hôn nhân;

Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự giao nhà đất cho Ông L quản lý, sử dụng, Ông L có nghĩa vụ bồi trả cho Bà Trương Thị Kiều D 50% giá trị nhà đất là 1.200.000.000đ. Sửa Bản án sơ thẩm về việc chia tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của Ông Nguyễn L về việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho Bà Trương Thị Kiều D ly hôn với ông thì thấy:

[1.1] Theo trình bày thống nhất của Bà D, Ông L, thấy rằng mặc dù Ông L trình bày vẫn còn tình cảm với Bà D nhưng thực tế vợ chồng đã gần như sống ly thân đã lâu. Từ tháng 4/2021 Bà D và các con đã thuê nhà sống riêng. Vợ chồng không có sự quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ nhau như Bà D, Ông L thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm; Vợ chồng không còn quý trọng nhau mà có lời lẽ xúc phạm nhau dù là mâu thuẫn nhỏ như chính Ông L thừa nhận. Theo Bà D, bà không được bình đẳng về nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng, cuộc sống hôn nhân bà phải chịu nhiều áp lực về tâm lý trong thời gian dài, đến nay bà tha thiết mong muốn Tòa án giải quyết ly hôn cho bà.

[1.2] Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như cấp phúc thẩm Tòa án đã động viên, hoà giải nhiều lần để ông bà về đoàn tụ nhưng không được. Bà D xác định bà không thể sống chung cùng Ông L được nữa, bà không còn tình cảm gì với Ông L. Bà D đã từng gửi đơn xin ly hôn nhưng được Tòa án động viên nên Bà D đã rút đơn để vợ chồng đoàn tụ. Tuy nhiên, sau khi rút đơn, mâu thuẫn vẫn vợ chồng không những không giải quyết được mà còn ngày càng trầm trọng, Ông L cũng không có cách nào để hàn gắn hạnh phúc gia đình. Nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình được pháp luật bảo vệ là xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, tuy nhiên, hiện nay Bà D và các con đã chuyển ra ngoài thuê nhà sinh sống, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai, vợ chồng không thể ngồi lại nói chuyện được với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu ly hôn của Bà D là phù

hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 8 Nghị quyết số 02/2000/NQ – HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[1.3] Về tài sản chung: Tại phiên tòa phúc thẩm, hai bên đương sự thỏa thuận thống nhất giao nhà đất tại thửa đất số 245, tờ bản đồ số 40, địa chỉ Đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, diện tích đất 40,5m² cho Ông Nguyễn L quản lý, sử dụng và được liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được chỉnh lý biên động sang tên cá nhân Ông L; Ông L có trách nhiệm bồi trả cho Bà D 50% giá trị nhà, đất là tương đương số tiền 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng). Xét thấy, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các bên đương sự, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo của Ông Nguyễn L về phần chia tài sản chung, không chấp nhận phần kháng cáo về việc xin đoàn tụ như đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí chia tài sản chung nguyên đơn Bà Trương Thị Kiều D và bị đơn Ông Nguyễn L được miễn vì thuộc trường hợp người cao tuổi theo Điều 2 Luật Người cao tuổi và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[3.2] Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do chấp nhận một phần kháng cáo của Ông Nguyễn L nên Ông L không chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Căn cứ khoản 2 Điều 148 và Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 29, 33, 39 và 56 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam.

- Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH Khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn là Ông Nguyễn L về việc chia tài sản chung.

Sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2022/HNGĐ - ST ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị Kiều D được ly hôn với Ông Nguyễn L.

2. Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận về việc chia tài sản chung giữa các bên đương sự như sau:

2.1 Giao nhà và đất tại thửa đất số 245, tờ bản đồ số 40, địa chỉ Đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, diện tích 40,5m² đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 000000 ngày 01.10.2012 đang đứng tên Ông Nguyễn L và Bà Trương Thị Kiều D (Qua xem xét thẩm định tại chỗ tại tầng 1 có phát sinh thêm gác lửng gỗ có diện tích 2,75m x 3,83m = 10,53m²) cho Ông L quản lý, sử dụng,

2.2. Ông Nguyễn L có nghĩa vụ bồi trả cho Bà Trương Thị Kiều D 50% giá trị tài sản chung tương ứng với số tiền 1.200.000.000 đồng (*Một tỷ hai trăm triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.3. Sau khi hoàn thành nghĩa vụ bồi trả cho Bà Trương Thị Kiều D, Ông Nguyễn L được quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều

chỉnh biên động hoặc cấp mới Giấy chứng nhận đứng tên cá nhân Ông Nguyễn L đối với quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất được giao nói trên theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp Ông Nguyễn L và Bà Trương Thị Kiều D có thỏa thuận khác.

3. Về án phí:

3.1 Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí chia tài sản chung nguyên đơn Bà Trương Thị Kiều D và bị đơn Ông Nguyễn L được miễn;

3.2 Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Ông Nguyễn L không chịu án phí phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Vương Thảo